

Biểu số 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lạng Sơn*(Kèm theo Quyết định số: 949 /QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.396,68	1,24	28,97	8,45	29,28	156,86	1.853,84	2.449,85	868,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	523,20	0,03	3,06			0,40	206,71	197,97	115,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	479,57						206,71	183,56	89,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	43,63	0,03	3,06			0,40		14,41	25,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	482,88	0,72	16,14	5,92	9,79	19,84	97,02	210,00	123,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,96	0,48	1,24	0,77	10,90	19,18	165,47	53,41	25,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	848,69					106,69	526,00	58,20	157,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.208,07		7,74	1,51	7,20	7,43	833,28	1.912,19	438,72
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,82		0,29	0,25	1,32	2,83	3,94	0,51	6,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,00							5,00	1,00
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,06		0,50		0,07	0,49	21,43	12,57	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.285,83	138,86	205,12	153,08	187,66	248,98	589,16	292,65	470,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,12						119,87	41,29	124,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	488,08	75,73	70,92	84,34	93,48	89,78	46,15		27,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,80	0,55	1,92	2,77	3,23	8,63	1,20	0,28	5,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,13	6,47	0,23			27,24	4,86	16,25	5,09
2.5	Đất an ninh	CAN	22,26	1,55	0,36	0,10	0,71	6,44	0,10	0,56	12,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,83	3,10	9,08	8,41	10,47	13,50	83,84	21,98	42,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	0,32	0,52	0,72	0,66	1,44	1,29	0,72	0,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	9,81				0,55	1,60	1,09	6,57	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,89	0,08	4,32	0,17	0,28	0,42	6,11	0,24	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,26	2,38	3,02	3,63	6,42	8,59	6,92	2,21	10,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	102,30	0,31	0,28	3,48	0,32	0,11	67,61	0,07	30,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	7,12				2,15			4,97	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02								0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,80		0,94	0,41	0,09	1,34	0,82	7,20	1,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,40	6,02	4,26	8,82	11,30	10,75	39,35	4,95	18,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,35	2,74	2,92	7,58	5,88	2,95	30,45	2,44	8,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,55	3,28	1,27	1,24	5,42	7,80	8,90	2,51	10,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50		0,07						0,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	770,42	44,91	78,98	43,57	51,89	61,98	221,17	133,92	134,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	537,98	36,47	32,67	38,54	46,12	48,74	156,76	81,90	96,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	111,12	0,86	2,18	1,76	3,91	6,15	25,58	47,34	23,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,31		0,33		0,05		0,92		1,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	44,90	0,12	39,43	1,80		2,33	0,05	0,14	1,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,98			0,02	0,06		8,28	0,62	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,63	0,05	0,40	0,06	0,08	0,16	0,48	0,07	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	0,37		0,27	0,06	0,50	0,03		0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,94	2,97		0,50	0,01	0,38	0,80		0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,78	4,07	3,97	0,62	1,60	3,72	28,27	3,85	10,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91			1,22		2,69			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,69	0,26	0,18	0,15	0,56	0,01	1,58	0,32	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	38,41		21,08	0,87	0,21	3,69	6,09	1,57	4,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	289,96	0,27	18,11	2,82	15,61	24,28	63,35	71,53	93,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,13		8,39	1,27		0,85	0,12		1,50
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	277,84	0,27	9,73	1,55	15,61	23,43	63,23	71,53	92,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81				0,20		1,61		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	111,31		0,02		5,24	1,28	58,28	26,94	19,57
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	76,79		0,02		5,24	1,03	41,30	13,40	15,81
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	34,53					0,25	16,98	13,54	3,76
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 949 /QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	20,31		0,67	0,29	0,37	0,06	17,40	1,20	0,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,65						7,65		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34			0,29		0,05			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,19		0,19						

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	24,29						21,29	2,00	1,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,00							5,00	1,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		50,26	16,34	0,20	2,97	6,41	4,66	10,31	6,40	2,98
	Trong đó:										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	28,74	15,77	0,20	0,10	2,32	3,04	0,91	5,79	0,61
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	19,66	0,57		1,78	4,06	0,88	9,41	0,60	2,37
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10					0,10			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,12			1,09	0,03				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,64					0,64			